

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2025 với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3

- Mã chứng khoán: PIC

- Địa chỉ trụ sở chính: 78A Duy Tân, P. Hòa Cường, TP Đà Nẵng, Việt Nam

- Địa chỉ văn phòng điều hành: Tầng 3, số 143 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng, Việt Nam

- Điện thoại: 0236.2210027 - 0236.2212545 Fax: 0236.2221000

- E-mail: p5pc3icbtt@cpc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 3 năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☒ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/kiểm toán)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☒

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒

Có

☐

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒

Có

☐

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐

Có

☒

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐

Có

☒

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 15/10/2025 tại đường dẫn <https://pc3invest.cpc.vn/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh/128007044/page/1>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025.

Trong năm 2025, tại Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3 không có các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính quý 3 năm 2025./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TC.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Lê Huy Khôi**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - Tài sản ngắn hạn</b>                         | <b>100</b> |             | <b>62.727.405.905</b>  | <b>79.000.867.628</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> |             | <b>2.622.457.690</b>   | <b>15.070.649.584</b>  |
| 1. Tiền                                             | 111        | VI.1        | 622.457.690            | 570.649.584            |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        | VI.1        | 2.000.000.000          | 14.500.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>24.000.000.000</b>  | <b>20.000.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)     | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | VI.2        | 24.000.000.000         | 20.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>26.423.614.987</b>  | <b>37.126.533.042</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | VI.3        | 19.806.365.826         | 22.997.272.603         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | VI.4        | 4.976.093.192          | 12.804.997.261         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | VI.5        | 1.641.155.969          | 1.324.263.178          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)           | 137        |             |                        |                        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>687.769.000</b>     | <b>424.547.630</b>     |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | VI.8        | 687.769.000            | 424.547.630            |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)               | 149        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>8.993.564.228</b>   | <b>6.379.137.372</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | VI.14       | 198.531.376            | 325.873.789            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 8.795.032.852          | 6.053.263.583          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | VI.18       |                        |                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             |                        |                        |
| <b>B - Tài sản dài hạn</b>                          | <b>200</b> |             | <b>355.761.408.392</b> | <b>354.284.850.456</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc               | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |             |                        |                        |

| TÀI SẢN                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                               | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             |                        |                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             |                        |                        |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)        | 219        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>299.278.877.531</b> | <b>327.244.617.453</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | VI.10       | 294.329.401.543        | 322.278.924.050        |
| - Nguyên giá                                    | 222        | VI.10       | 655.208.166.339        | 654.522.945.834        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 223        | VI.10       | (360.878.764.796)      | (332.244.021.784)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 226        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        |             | 4.949.475.988          | 4.965.693.403          |
| - Nguyên giá                                    | 228        | VI.11       | 5.142.799.409          | 5.142.799.409          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 229        | VI.11       | (193.323.421)          | (177.106.006)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                    | 232        |             |                        |                        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>52.007.374.962</b>  | <b>22.268.786.691</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | VI.9        | 52.007.374.962         | 22.268.786.691         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>0</b>               | <b>0</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)        | 254        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>4.475.155.899</b>   | <b>4.771.446.312</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | VI.14       | 1.781.058.781          | 2.084.137.577          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | 2.694.097.118          | 2.687.308.735          |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             |                        |                        |
| <b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>418.488.814.297</b> | <b>433.285.718.084</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TT)

### (Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: Đồng

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                   | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>C – Nợ phải trả</b>                              | <b>300</b> |             | <b>47.139.388.275</b>  | <b>63.654.454.219</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>17.139.388.275</b>  | <b>23.654.454.219</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | VI.17       | 4.565.024.548          | 1.081.295.614          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | VI.18       | 6.313.024.496          | 5.265.783.633          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 823.866.938            | 8.382.976.353          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | VI.19       | 39.358.361             | 2.190.179.990          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             |                        |                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             |                        |                        |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | VI.20       | 2.955.813.809          | 2.793.206.909          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | VI.16       |                        |                        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             |                        |                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 2.442.300.123          | 3.941.011.720          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             |                        |                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>30.000.000.000</b>  | <b>40.000.000.000</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             |                        |                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             |                        |                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             |                        |                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             |                        |                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | VI.16       | 30.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             |                        |                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             |                        |                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             |                        |                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             |                        |                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             |                        |                        |
| <b>D - Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>400</b> |             | <b>371.349.426.022</b> | <b>369.631.263.865</b> |

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>371.349.426.022</b> | <b>369.631.263.865</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | VI.26       | 333.398.910.000        | 333.398.910.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       | VI.26       | 333.398.910.000        | 333.398.910.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             |                        |                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        | VI.26       | (35.000.000)           | (35.000.000)           |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | VI.26       | 0                      | 1.131.301.456          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             |                        |                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             |                        |                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        | VI.26       | 37.985.516.022         | 35.136.052.409         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | VI.26       | 3.748.749.346          | 2.930.498.523          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | VI.26       | 34.236.766.676         | 32.205.553.886         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             |                        |                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             |                        |                        |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             |                        |                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             |                        |                        |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>   | <b>440</b> |             | <b>418.488.814.297</b> | <b>433.285.718.084</b> |

Người lập biểu



Diệp Lê Trúc Xuyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoài

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



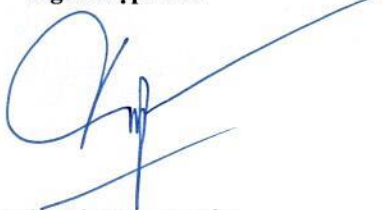
Lê Huy Khôi

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
(Dạng đầy đủ)  
**QUÝ 03 NĂM 2025**

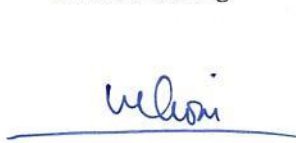
Đơn vị tính : đồng

| CHỈ TIÊU                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý 03         |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này |                |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV                                | 01    | VII.1       | 26.233.525.031 | 16.649.742.683 | 100.847.265.784                    | 65.346.515.040 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    |             |                |                |                                    |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    |             | 26.233.525.031 | 16.649.742.683 | 100.847.265.784                    | 65.346.515.040 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                 | 11    | VII.3       | 17.756.067.606 | 14.092.051.566 | 49.335.605.536                     | 42.064.819.170 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 8.477.457.425  | 2.557.691.117  | 51.511.660.248                     | 23.281.695.870 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | VII.4       | 264.057.808    | 155.854.463    | 730.658.094                        | 514.806.306    |
| 7. Chi phí tài chính                                                | 22    | VII.5       | 519.863.014    | 685.657.039    | 1.578.424.658                      | 1.881.163.888  |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay                                        | 23    |             | 519.863.014    | 685.589.041    | 1.578.424.658                      | 1.881.095.890  |
| 8. Chi phí bán hàng                                                 | 25    |             |                |                |                                    |                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    |             | 3.112.923.865  | 2.866.110.762  | 8.991.896.314                      | 8.889.351.581  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)] | 30    |             | 5.108.728.354  | (838.222.221)  | 41.671.997.370                     | 13.025.986.707 |
| 11. Thu nhập khác                                                   | 31    |             | 0              | 0              | 0                                  | 0              |
| 12. Chi phí khác                                                    | 32    |             | 3.655          | 180.863        | 5.853.245                          | 2.487.920      |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | (3.655)        | (180.863)      | (5.853.245)                        | (2.487.920)    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 5.108.724.699  | (838.403.084)  | 41.666.144.125                     | 13.023.498.787 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                     | 51    | VII.10      | 1.077.447.433  | (42.615.569)   | 8.560.678.905                      | 1.383.563.802  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                      | 52    | VII.11      |                |                |                                    |                |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)          | 60    |             | 4.031.277.266  | (795.787.515)  | 33.105.465.220                     | 11.639.934.985 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                        | 70    | VII.12      |                |                | 849                                | 306            |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                      | 71    | VII.13      |                |                | 849                                | 306            |

Người lập biểu

  
Diệp Lê Trúc Xuyên

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Minh Hoài

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2025

  
Tổng Giám đốc  
Lê Huy Khôi

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

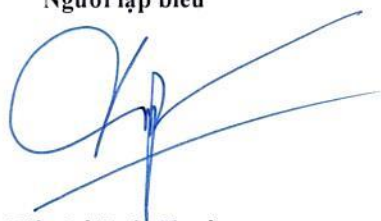
QUÝ 03 NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý 03           |                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------|------------------|------------------------------------|------------------|
|                                                                                                  |       |             | Năm nay          | Năm trước        | Năm nay                            | Năm trước        |
| 1                                                                                                | 2     | 3           | 4                | 5                | 6                                  | 7                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                  |                  |                                    |                  |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                   | 1     |             | 5.108.724.699    | (838.403.084)    | 41.666.144.125                     | 13.023.498.787   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                               |       |             | 9.927.074.392    | 9.707.389.393    | 29.498.726.991                     | 28.592.362.442   |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 2     |             | 9.671.269.186    | 9.177.586.817    | 28.650.960.427                     | 27.226.004.860   |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 3     |             |                  |                  |                                    |                  |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 4     |             | (24.339)         | 67.998           | (71.040)                           | (23.198)         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 5     |             | (264.033.469)    | (155.854.463)    | (730.587.054)                      | (514.715.110)    |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 6     |             | 519.863.014      | 685.589.041      | 1.578.424.658                      | 1.881.095.890    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 7     |             |                  |                  |                                    |                  |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | 8     |             | 15.035.799.091   | 8.868.986.309    | 71.164.871.116                     | 41.615.861.229   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 9     |             | (5.652.054.769)  | (6.635.286.981)  | 263.965.655                        | 11.241.381.827   |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (83.325.918)     | (231.317.220)    | (270.009.753)                      | (200.241.232)    |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (408.274.699)    | 397.046.712      | (11.182.439.943)                   | (12.372.850.698) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | 130.676.302      | 391.181.083      | 430.421.209                        | (522.540.535)    |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |             |                  |                  |                                    |                  |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |             | (519.863.014)    | (685.589.041)    | (1.597.260.274)                    | (1.887.205.479)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15    |             | (2.200.000.000)  | (375.470.769)    | (6.137.622.963)                    | (2.612.261.082)  |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16    |             | 338.000.000      | -                | 416.750.000                        | 26.500.000       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |             | (820.556.840)    | (723.565.710)    | (6.630.851.860)                    | (3.714.951.956)  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | 20    |             | 5.820.400.153    | 1.005.984.383    | 46.457.823.187                     | 31.573.692.074   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                  |                  |                                    |                  |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (7.799.420.952)  | (4.989.110.190)  | (19.080.246.988)                   | (18.630.674.095) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | -                | -                | -                                  | -                |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | (1.034.213.514)  | (5.000.000.000)  | (9.063.451.870)                    | (11.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | 5.063.451.870    | 0                | 5.063.451.870                      | 9.000.000.000    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             |                  |                  |                                    |                  |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             |                  |                  |                                    |                  |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 200.691.206      | 200.990.682      | 595.563.767                        | 717.338.124      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | 30    |             | (3.569.491.390)  | (9.788.119.508)  | (22.484.683.221)                   | (19.913.335.971) |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |       |             |                  |                  |                                    |                  |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                   | 31    |             |                  |                  |                                    |                  |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành       | 32    |             |                  |                  |                                    |                  |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33    | VIII.3      | -                | -                | -                                  | -                |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34    | VIII.4      |                  |                  | (10.000.000.000)                   | (10.000.000.000) |
| 5. Tiền trả nợ thuê tài chính                                                                    | 35    |             |                  |                  |                                    |                  |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36    |             | (26.390.151.500) | (2.072.971.500)  | (26.421.402.900)                   | (18.632.330.100) |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | 40    |             | (26.390.151.500) | (2.072.971.500)  | (36.421.402.900)                   | (28.632.330.100) |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                            | 50    |             | (24.139.242.737) | (10.855.106.625) | (12.448.262.934)                   | (16.971.973.997) |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                           | 60    |             | 26.761.676.088   | 15.682.995.762   | 15.070.649.584                     | 21.799.771.938   |

| Chỉ tiêu                                                | Mã số | Thuyết minh | Quý 03        |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |               |
|---------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|---------------|------------------------------------|---------------|
|                                                         |       |             | Năm nay       | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước     |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61    |             | 24.339        | (67.998)      | 71.040                             | 23.198        |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)        | 70    |             | 2.622.457.690 | 4.827.821.139 | 2.622.457.690                      | 4.827.821.139 |

Người lập biểu



Diệp Lê Trúc Xuyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hoài

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Huy Khôi

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2025

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất kinh doanh điện năng.
3. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất kinh doanh điện năng. Tư vấn lập dự án đầu tư lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp thủy lợi thủy điện giao thông lưới điện. Đầu tư theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao các công trình giao thông công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà văn phòng cho thuê. Kinh doanh bất động sản khách sạn dịch vụ du lịch. Nạo vét và khai thác thủy sản lòng hồ gắn liền với các công trình thủy điện. Xây lắp các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp thủy lợi thủy điện giao thông bưu chính viễn thông đường dây truyền tải và phân phối điện trạm biến thế công trình cấp thoát nước. San lấp mặt bằng. Trang trí nội thất. Lấp đất: Các cấu kiện bê tông kết cấu thép thang máy hệ thống điều hoà thông gió thiết bị phòng cháy cấp thoát nước đường ống công nghệ và áp lực thiết bị điện lạnh. Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng vật tư thiết bị điện. Đào tạo nghề ngắn hạn.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: được nêu tại mục II.1 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 8) số 0400599162 ngày 11/9/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng Luật Doanh nghiệp. Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con công ty liên doanh liên kết: không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại Kon Tum và Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại Quảng Trị

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: có so sánh được các chỉ tiêu trên BCTC cùng kỳ trước

### II. Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN hoạt động liên tục)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND: không có

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế và Tỷ giá ghi sổ kế toán

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: thực hiện theo quy định hiện hành

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt tiền gửi và các khoản tương đương tiền (là những khoản đầu tư ngắn hạn <3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền).

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: chưa phát sinh

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: thực hiện theo quy định hiện hành

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh

08. Nguyên tắc ghi nhận và các hao TSCD TSCD thuế tài chính bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD (hữu hình vô hình thuê tài chính):

TSCD được phân ánh theo nguyên giá mua và toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng ) trừ đi khấu hao lũy kế.

- Phương pháp khấu hao TSCD (hữu hình vô hình thuê tài chính):

Khấu hao TSCD được tính theo đường thẳng tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/3/2013 thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính. Riêng các tài sản cố định sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đak Pône thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11 năm 2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng chấp thuận tại công văn số 4212/CT-KK&KT ngày 19/12/2012 và được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 18332/BTC-TCDN ngày 31/12/2013. Và các tài sản cố định sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo công văn số 734/PC31-TC gửi Cục thuế Thành phố Đà Nẵng ngày 24/06/2019 về việc điều chỉnh phương pháp trích khấu hao tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: chưa phát sinh
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh
  - 09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh
  - 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: chưa phát sinh
  - 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: thực hiện theo quy định hiện hành
  - 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: chưa phát sinh
  - 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: chưa phát sinh
  - 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí tài chính của PC3-INVEST trong kỳ phát sinh.
  - Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh
  - 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: thực hiện theo quy định hiện hành
  - 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh
  - 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: chưa phát sinh
  - 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: chưa phát sinh
  - 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
    - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu thanh dư vốn cổ phần...: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh
    - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản hướng dẫn có liên quan
    - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
  - 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
    - Doanh thu bán hàng: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
    - Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ
    - Doanh thu hoạt động tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế
    - Doanh thu hợp đồng xây dựng: chưa phát sinh
    - Thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
  - 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa phát sinh
  - 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: thực hiện theo các quy định hiện hành
  - 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
  - 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng chi phí quản lý doanh nghiệp: thực hiện theo các quy định hiện hành
  - 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chi phí thuế TNDN hoãn lại: thực hiện theo các quy định hiện hành
  - 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan
- V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không có**
- V1. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: đồng*

| 01. Tiền và các khoản tương đương tiền |       | Cuối quý |             | Đầu năm |             |
|----------------------------------------|-------|----------|-------------|---------|-------------|
| a. Tiền                                |       | USD      | VND         | USD     | VND         |
| - Tiền mặt                             |       |          | 185.216.699 |         | 149.474.522 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn      |       | 76.06    | 437.240.991 | 76.06   | 421.175.062 |
|                                        | + VND |          | 435.240.613 |         | 419.245.724 |
|                                        | + USD | 76.06    | 2.000.378   | 76.06   | 1.929.338   |
| - Tiền đang chuyển                     |       |          |             |         |             |

|                                                    |                |                |                |                |
|----------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| b. Các khoản tương đương tiền                      |                |                |                |                |
|                                                    | 76,06          |                | 622.457.690    |                |
|                                                    | Cuối quý       | USD            | VND            | Đầu năm        |
| - Tiền gửi ngân hàng không quá 3 tháng + VND       | 0              | 2.000.000.000  | 0              | 14.500.000.000 |
| Cộng                                               |                | 2.000.000.000  |                | 14.500.000.000 |
| 02. Các khoản đầu tư tài chính:                    |                |                |                |                |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                 |                |                |                |                |
| b1. Ngắn hạn                                       | Giá gốc        |                | Đầu năm        |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng                       | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| Cộng                                               | 24.000.000.000 | 24.000.000.000 | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| b2. Dài hạn                                        |                |                |                |                |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                               | Giá gốc        |                | Đầu năm        |                |
| Cộng                                               |                |                |                |                |
| c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có        |                |                |                |                |
| 03. Phải thu khách hàng                            |                |                |                |                |
| a. Phải thu khách hàng ngắn hạn                    | Cuối quý       |                | Đầu năm        |                |
| b. Phải thu khách hàng dài hạn                     | 0              | 0              | 0              | 0              |
| c. Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan | 19.806.365.826 | 22.997.272.603 | 19.806.365.826 | 22.997.272.603 |
| - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (là Công ty mẹ) | 19.806.365.826 | 22.997.272.603 | 19.806.365.826 | 22.997.272.603 |
| Cộng                                               |                |                |                |                |
| 04. Trả trước cho người bán                        |                |                |                |                |
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn                | Cuối quý       |                | Đầu năm        |                |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Đại Hàn        | 4.976.093.192  | 12.804.997.261 | 4.976.093.192  | 12.804.997.261 |
| + Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Nam Việt       | 581.198.111    | 1.949.507.764  | 581.198.111    | 1.949.507.764  |
| + Công ty Cổ phần IDI                              | 1.123.759.999  | 3.382.039.998  | 1.123.759.999  | 3.382.039.998  |
| + Công ty Cổ phần 6.3                              | 1.550.544.933  | 2.550.061.407  | 1.550.544.933  | 2.550.061.407  |
| + Công ty Cổ phần 6.3                              | 19.915.807     | 2.830.631.060  | 19.915.807     | 2.830.631.060  |
| + Khác                                             | 1.700.674.342  | 2.092.757.032  | 1.700.674.342  | 2.092.757.032  |
| b. Trả trước cho người bán dài hạn                 | 0              | 0              | 0              | 0              |
| Cộng                                               | 4.976.093.192  | 12.804.997.261 | 4.976.093.192  | 12.804.997.261 |
| 05. Phải thu khác                                  |                |                |                |                |
| a. Ngắn hạn                                        | Cuối quý       |                | Đầu năm        |                |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia        | Giá trị        | Dự phòng       | Giá trị        | Dự phòng       |
| - Phải thu về người lao động                       | 1.641.155.969  | 0              | 1.324.263.178  | 0              |
| - Lãi dự thu                                       | 252.482.193    |                | 117.458.906    |                |
| - Phải thu đơn vị khác                             | 2.000.000      |                | 24.000.000     |                |
| - Tạm ứng                                          |                |                |                |                |
| - Các khoản ký quỹ                                 | 524.868.481    |                | 524.868.481    |                |
| - Phải thu khác                                    | 861.805.295    |                | 657.935.791    |                |
| b. Dài hạn                                         | 0              | 0              | 0              | 0              |
| Cộng                                               | 1.641.155.969  |                | 1.324.263.178  |                |
| 06. Tài sản thiếu chờ xử lý: không có              |                |                |                |                |

07. Nợ xấu: không có

08. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu vật liệu
- Vật tư chờ xây lắp

Cộng

687.769.000

424.547.630

\* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kèm mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng kèm mất phẩm chất: chưa phát sinh

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

\* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

09. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn: không có

b. Chi phí XD CB dở dang

- Mua sắm

- XD CB

- + Dự án thủy điện Đak Pône : Năng đập hồ A và xây dựng cụm nhà máy hồ B
- + Trữ sở làm việc PC3-INVEST
- + Dự án Nhà máy Điện gió Tân Lập
- Sửa chữa

Cộng

52.007.374.962

22.268.786.691

Cuối quý

Giá gốc

687.769.000

Dự phòng

0

Giá gốc

424.547.630

Dự phòng

0

Cuối quý

Đầu năm

52.007.374.962

30.902.753.927

18.648.816.577

2.455.804.458

0

52.007.374.962

22.268.786.691

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCD hữu hình khác | Tổng cộng       |
|-------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|--------------------------|--------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                  |                     |                          |                    |                 |
| Số dư đầu năm                 | 427.914.256.579       | 205.666.973.106  | 20.270.793.903      | 670.922.246              | 0                  | 654.522.945.834 |
| - Mua trong năm               |                       |                  | 641.220.505         |                          |                    | 641.220.505     |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành     | 44.000.000            |                  |                     |                          |                    | 44.000.000      |
| - Tăng do phân loại lại TS    |                       |                  |                     |                          |                    | 0               |
| - Chuyển sang BDS đầu tư      |                       |                  |                     |                          |                    | 0               |
| - Thanh lý nhượng bán         |                       |                  |                     |                          |                    | 0               |
| - Giảm khác                   |                       |                  |                     |                          |                    | 0               |
| Số dư cuối năm                | 427.958.256.579       | 205.666.973.106  | 20.912.014.408      | 670.922.246              | 0                  | 655.208.166.339 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                  |                     |                          |                    |                 |
| Số dư đầu năm                 | 169.771.995.847       | 149.727.517.412  | 12.216.700.343      | 527.808.182              | 0                  | 332.244.021.784 |
| - Khấu hao trong năm          | 15.721.497.292        | 11.873.016.044   | 1.013.011.534       | 27.218.142               | 0                  | 28.634.743.012  |
| - Tăng khác                   |                       |                  |                     |                          |                    | 0               |
| - Chuyển sang BDS đầu tư      |                       |                  |                     |                          |                    | 0               |
| - Thanh lý nhượng bán         |                       |                  |                     |                          |                    | 0               |
| - Giảm khác                   |                       |                  |                     |                          |                    | 0               |
| Số dư cuối năm                | 185.493.493.139       | 161.600.533.456  | 13.229.711.877      | 555.026.324              | 0                  | 360.878.764.796 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                  |                     |                          |                    |                 |
| - Tại ngày đầu năm            | 258.142.260.732       | 55.939.455.694   | 8.054.093.560       | 143.114.064              | 0                  | 322.278.924.050 |
| - Tại ngày cuối năm           | 242.464.763.440       | 44.066.439.650   | 7.682.302.531       | 115.895.922              | 0                  | 294.329.401.543 |

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản vay

181.933.976.478 đồng

15.958.950.498 đồng  
0 đồng

- \* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- \* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý
- \* Các cam kết về việc mua bán TSCD hưu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh
- \* Các thay đổi khác về TSCD hưu hình: không có

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền bằng sáng chế | Phần mềm máy vi tính | TSCD vô hình khác | Tổng cộng     |
|-------------------------------|-------------------|-----------------|-------------------------|----------------------|-------------------|---------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                   |                 |                         |                      |                   |               |
| Số dư đầu năm                 | 4.857.693.636     | 0               | 0                       | 285.105.773          | 0                 | 5.142.799.409 |
| - Mua trong năm               |                   |                 |                         |                      |                   | 0             |
| - Tạo ra từ nội bộ DN         |                   |                 |                         |                      |                   | 0             |
| - Tăng do hợp nhất KD         |                   |                 |                         |                      |                   | 0             |
| - Tăng khác                   |                   |                 |                         |                      |                   | 0             |
| - Thanh lý nhượng bán         |                   |                 |                         |                      |                   | 0             |
| - Giảm khác                   |                   |                 |                         |                      |                   | 0             |
| Số dư cuối năm                | 4.857.693.636     | 0               | 0                       | 285.105.773          | 0                 | 5.142.799.409 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                   |                 |                         |                      |                   |               |
| Số dư đầu năm                 | 0                 | 0               | 0                       | 177.106.006          | 0                 | 177.106.006   |
| - Khấu hao trong năm          |                   |                 |                         | 16.217.415           |                   | 16.217.415    |
| - Tăng khác                   |                   |                 |                         |                      |                   | 0             |
| - Thanh lý nhượng bán         |                   |                 |                         |                      |                   | 0             |
| - Giảm khác                   |                   |                 |                         |                      |                   | 0             |
| Số dư cuối năm                | 0                 | 0               | 0                       | 193.323.421          | 0                 | 193.323.421   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                   |                 |                         |                      |                   |               |
| - Tại ngày đầu năm            | 4.857.693.636     | 0               | 0                       | 107.999.767          | 0                 | 4.965.693.403 |
| - Tại ngày cuối năm           | 4.857.693.636     | 0               | 0                       | 91.782.352           | 0                 | 4.949.475.988 |

\* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: chưa phát sinh.

\* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: chưa phát sinh.

\* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: chưa phát sinh

12. Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính: không có

13. Tăng giảm bất động sản đầu tư: không có

14. Chi phí trả trước

|             |                      |                      |
|-------------|----------------------|----------------------|
| a. Ngắn hạn | Cuối quý             | Đầu năm              |
| b. Dài hạn  |                      |                      |
|             | 198.531.376          | 325.873.789          |
|             | 1.781.058.781        | 2.084.137.577        |
| <b>Cộng</b> | <b>1.979.590.157</b> | <b>2.410.011.366</b> |

|                  |          |          |
|------------------|----------|----------|
| 15. Tài sản khác | Cuối quý | Đầu năm  |
| a. Ngắn hạn      | 0        | 0        |
| b. Ngắn hạn      | 0        | 0        |
| <b>Cộng</b>      | <b>0</b> | <b>0</b> |

16. Vay và nợ thuế tài chính:

|         | Cuối quý              | Trong năm | Đầu năm               |
|---------|-----------------------|-----------|-----------------------|
|         | Số có khả năng trả nợ | Tăng      | Giảm                  |
| Giá trị |                       |           | Giá trị               |
|         |                       |           | Số có khả năng trả nợ |

|                                                 |                |                |                |                |
|-------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| a. Vay ngắn hạn                                 | 0              | 0              | 0              | 0              |
| b. Vay dài hạn                                  | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | -              | 40.000.000.000 |
| - NMTD Đa Kỳ hạn 144 tháng kể từ ngày giải ngân | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 10.000.000.000 | 40.000.000.000 |
| + Ngân hàng Vietcombank - CN Đà Nẵng            | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 | 10.000.000.000 | 40.000.000.000 |

#### 17. Phải trả người bán

|                                                                             | Cuối quý             |                       | Đầu năm              |                       |
|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                             | Giá trị nợ           | Số có khả năng trả nợ | Giá trị nợ           | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngân hạn                                                                 | 4.565.024.548        | 4.565.024.548         | 1.081.295.614        | 1.081.295.614         |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm trên 10% trở lên trong tổng số phải trả |                      |                       |                      |                       |
| + Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Đại Hàn                                 | 547.323.861          | 547.323.861           | 568.228.881          | 568.228.881           |
| + Công ty TNHH xây dựng-Thương mại- Dịch vụ tổng hợp Trí Dũng               | 795.676.775          | 795.676.775           | 0                    | 0                     |
| + Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Nam Việt                                | 678.043.636          | 678.043.636           | 310.029.219          | 310.029.219           |
| + Công ty Cổ phần IDI                                                       | 709.835.808          | 709.835.808           | 203.037.514          | 203.037.514           |
| + Công ty Cổ phần 6.3                                                       | 896.838.209          | 896.838.209           | 0                    | 0                     |
| + Các đối tượng khác                                                        | 937.306.259          | 937.306.259           | 0                    | 0                     |
| b. Dài hạn                                                                  | 0                    | 0                     | 0                    | 0                     |
| - Chi tiết cho từng đối tượng chiếm trên 10% trở lên trong tổng số phải trả |                      |                       |                      |                       |
| + Các đối tượng khác                                                        | 0                    | 0                     | 0                    | 0                     |
| <b>Cộng</b>                                                                 | <b>4.565.024.548</b> | <b>4.565.024.548</b>  | <b>1.081.295.614</b> | <b>1.081.295.614</b>  |

#### c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

#### d. Phải trả người bán là các bên có liên quan (chi tiết từng đối tượng): không có

#### 18. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

| a. Phải nộp                                       | Đầu năm              | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối quý             |
|---------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu            | 1.624.891.424        | 7.741.480.643         | 8.566.666.295            | 799.705.772          |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra                    | 0                    | 0                     | 0                        | 0                    |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                          | 0                    | 0                     | 0                        | 0                    |
| - Thuế xuất nhập khẩu                             | 0                    | 0                     | 0                        | 0                    |
| - Thuế TNDN                                       | 1.238.177.089        | 8.560.678.905         | 6.137.622.963            | 3.661.233.031        |
| - Thuế TNCN                                       | 4.836.870            | 1.762.328.952         | 1.752.474.141            | 14.691.681           |
| - Thuế tài nguyên                                 | 1.786.756.362        | 8.794.254.993         | 9.195.457.375            | 1.385.553.980        |
| - Thuế nhà đất tiền thuế đất                      | 0                    | 87.646.333            | 87.646.333               | 0                    |
| - Các loại thuế khác                              | 0                    | 6.000.000             | 6.000.000                | 0                    |
| - Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác | 611.121.888          | 3.717.369.464         | 3.876.651.320            | 451.840.032          |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>5.265.783.633</b> | <b>30.669.759.290</b> | <b>29.622.518.427</b>    | <b>6.313.024.496</b> |

#### b. Phải thu

|                          | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Cuối quý |
|--------------------------|---------|-----------------------|--------------------------|----------|
| - Thuế giá trị gia tăng  |         |                       |                          |          |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt |         |                       |                          |          |
| - Thuế xuất nhập khẩu    |         |                       |                          |          |
| - Thuế TNDN              |         |                       |                          |          |
| - Thuế TNCN              |         |                       |                          |          |
| - Thuế tài nguyên        |         |                       |                          |          |

- Thuế nhà đất tiền thuế đất  
 - Các loại thuế khác  
 - Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

0

0

0

0

19. Chi phí phải trả

a. Ngân hạn

Cuối quý

Đầu năm

39.358.361

2.190.179.990

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa thành phẩm BDS đầu tư đã bán
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác

39.358.361

2.190.179.990

b. Dài hạn

Cộng

0

2.190.179.990

20. Phải trả khác

a. Ngân hạn

Cuối quý

Đầu năm

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội y tế thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn
- Cổ tức lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả phải nộp khác

6.597.000

2.948.929.040

287.769

2.955.813.809

2.698.419.140

94.787.769

2.793.206.909

Cộng

0

0

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhân ký quỹ ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng

0

0

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục lý do chưa thanh toán nợ QH)

21. Doanh thu chưa thực hiện: không có

22. Trái phiếu phải hành: không có

23. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: không có

24. Dự phòng phải trả: chưa phát sinh: không có

25. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả: không có

26. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                        |                      |                          |                         |                          |                   |                                |                 |
|------------------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------|
|                                    | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quyền chọn chuyển đổi TP | Vốn khác của chủ sở hữu | C/L đánh giá lại tài sản | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối và các quỹ | Các KM khác     |
| A                                  | 1                      | 2                    | 3                        | 4                       | 5                        | 6                 | 7                              | 8               |
| Số dư đầu năm trước                | 333.398.910.000        | (35.000.000)         |                          |                         |                          |                   | 26.095.533.354                 | 359.459.443.354 |
| - Tăng vốn trong năm trước         |                        |                      |                          |                         |                          |                   |                                |                 |
| - Lãi trong năm trước              |                        |                      |                          |                         |                          |                   | 32.205.553.886                 | 32.205.553.886  |



27. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh

28. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)

29. Nguồn kinh phí: chưa phát sinh

30. Các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán

- a. Tài sản thuê ngoài: chưa phát sinh
- b. Tài sản nhận giữ hộ: chưa phát sinh
- c. Ngoại tệ các loại
- d. Vàng tiền tệ: chưa phát sinh
- e. Nợ khó đòi đã xử lý: chưa phát sinh
- g. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh giải trình: không có.

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

- Doanh thu bán điện thương phẩm
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Doanh thu hoạt động khác

2. Các khoản giảm trừ doanh thu: không có

3. Giá hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- + Giá vốn điện thương phẩm
- + Giá vốn hoạt động khác
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại chi phí nhượng bán thanh lý của BDS đầu tư
- Chi phí kinh doanh BDS đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Năm nay

Đầu năm

Lũy kế Q3/2025

(Đơn vị tính: đồng)  
Lũy kế Q3/2024

100.847.265.784

65.346.515.040

Cộng

100.847.265.784

65.346.515.040

Lũy kế Q3/2025

Lũy kế Q3/2024

49.335.605.536  
49.335.605.536

42.064.819.170  
42.064.819.170

Cộng

49.335.605.536

42.064.819.170

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư

Lũy kế Q3/2025

Lũy kế Q3/2024

730.587.054

514.715.110

- Cổ tức lợi nhuận đã chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng 730.658.094 514.806.306

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng 1.578.424.658 1.881.163.888

6. Thu nhập khác

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng 0 0

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng 5.853.245 2.487.920  
5.853.245 2.487.920

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP quản lý doanh nghiệp
- + Lương
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Cộng 4.936.564.432 4.461.821.080  
4.055.331.882 4.427.530.501  
8.991.896.314 8.889.351.581

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

c. Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- 9. Chi phí SXKD điện theo yếu tố
- Chi phí nguyên liệu vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ

Lũy kế Q3/2025 Lũy kế Q3/2024  
1.182.967.496 815.824.233  
9.911.063.790 9.830.680.769  
28.650.960.427 27.226.004.860

- Thuế phí lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

|                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|
| 12.562.850.790        | 7.500.201.520         |
| 1.623.481.657         | 1.643.139.675         |
| 4.396.177.690         | 3.938.319.694         |
| <b>58.327.501.850</b> | <b>50.954.170.751</b> |

**Cộng**

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí SXKD theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

Việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh của các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
  - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
  - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
  - Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

| Lũy kế Q3/2025 | Lũy kế Q3/2024 |
|----------------|----------------|
| 8.510.933.840  | 1.364.511.350  |
| 49.745.066     | 19.052.452     |
| 8.560.678.905  | 1.383.563.802  |

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: chưa phát sinh

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu
  - Lợi nhuận sau thuế TNDN
  - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
  - Lãi/Lỗ sau thuế của cổ đông công ty
  - Số cổ phần lưu hành bình quân
  - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| Lũy kế Q3/2025 | Lũy kế Q3/2024 |
|----------------|----------------|
| 33.105.465.220 | 11.639.934.985 |
| 4.793.025.903  | 1.453.158.642  |
| 28.312.439.317 | 10.186.776.343 |
| 33.339.891     | 33.339.891     |
| 849            | 306            |

- Lãi suy giảm trên cổ phiếu
  - Lợi nhuận sau thuế TNDN
  - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi
  - Lãi/Lỗ để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu
  - Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân
  - Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm
  - Số cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu
  - Lãi suy giảm trên cổ phiếu

| Lũy kế Q3/2025 | Lũy kế Q3/2024 |
|----------------|----------------|
| 33.105.465.220 | 11.639.934.985 |
| 4.793.025.903  | 1.453.158.642  |
| 28.312.439.317 | 10.186.776.343 |
| 33.339.891     | 33.339.891     |
| 33.339.891     | 33.339.891     |
| 849            | 306            |

## VIII. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

- Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

| Lũy kế Q3/2025 | Lũy kế Q3/2024 |
|----------------|----------------|
|----------------|----------------|

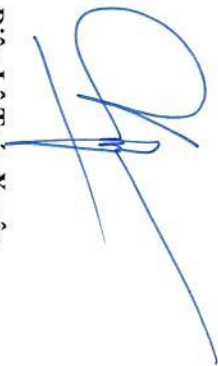
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được: không có



|                                          |  |  |  |  |               |
|------------------------------------------|--|--|--|--|---------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành              |  |  |  |  | 1.077.447.433 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp |  |  |  |  | 4.031.277.266 |

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Những thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác: không có

**Người lập biểu**



**Diệp Lê Trúc Xuyên**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Minh Hoài**



Đà Nẵng, ngày 15 tháng 10 năm 2025

**Lê Huy Khôi**